

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING



MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	2
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.103.313.937.885	8.859.009.475.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	1.071.234.860.862	1.892.725.495.847
1. Tiền	111		174.880.668.214	572.159.760.776
2. Các khoản tương đương tiền	112		896.354.192.648	1.320.565.735.071
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		365.398.026.459	397.384.395.412
1. Chứng khoán kinh doanh	121		37.500.000.000	37.500.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	02	327.898.026.459	359.884.395.412
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.603.500.345.196	4.825.761.790.033
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	1.781.478.916.291	1.444.688.405.792
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	04	864.759.544.634	827.319.211.821
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	06	1.001.261.134.593	570.861.134.593
4. Các khoản phải thu khác	136	05	2.197.660.644.022	2.210.932.610.479
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(241.659.894.344)	(228.039.572.652)
IV. Hàng tồn kho	140	07	1.917.031.687.247	1.582.968.735.755
1. Hàng tồn kho	141		1.929.598.332.237	1.597.486.980.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.566.644.990)	(14.518.245.083)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		146.149.018.121	160.169.058.227
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	08	50.989.759.139	30.477.956.721
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		82.756.523.573	84.462.820.994
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	12.341.008.417	13.142.062.501
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		61.726.992	32.086.218.011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.789.846.165.762	8.814.453.856.582
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		89.326.487.054	83.747.185.346
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		100.000.000	100.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	05	89.226.487.054	83.647.185.346
II. Tài sản cố định	220		7.183.086.851.932	7.280.658.796.375
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.694.542.428.754	5.710.514.270.634
- Nguyên giá	222		11.959.496.646.636	11.513.561.992.434
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.264.954.217.882)	(5.803.047.721.800)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	229.539.320.135	245.290.186.438
- Nguyên giá	225		267.815.991.531	283.128.920.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(38.276.671.396)	(37.838.734.250)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.259.005.103.043	1.324.854.339.303
- Nguyên giá	228		1.506.567.449.653	1.540.976.977.310
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(247.562.346.610)	(216.122.638.007)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		829.980.882.482	672.524.877.351
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	829.980.882.482	672.524.877.351
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		431.517.415.336	472.945.067.211
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		98.581.415.336	100.655.251.951
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		357.009.815.260	357.009.815.260
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.173.815.260)	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	255	02	15.100.000.000	15.280.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		255.934.528.958	304.577.930.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	105.240.035.055	113.027.811.768
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		13.124.849.085	13.881.649.085
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		6.022.330.007	6.115.886.930
4. Lợi thế thương mại	269		131.547.314.811	171.552.582.516
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.893.160.103.647	17.673.463.331.856

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		11.715.375.325.233	11.598.181.791.879
I. Nợ ngắn hạn	310		5.851.121.700.877	5.842.208.389.597
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	739.157.699.224	775.205.342.563
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	45.710.533.956	33.655.671.216
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	115.897.117.112	121.222.428.629
4. Phải trả người lao động	314		86.771.238.545	132.569.235.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	182.126.568.705	140.530.390.661
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.545.456	136.363.638
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	18	301.783.356.834	141.314.616.277
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	4.356.656.313.381	4.484.777.445.438
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		11.955.900.313	5.561.706.075
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.008.427.351	7.235.189.965
II. Nợ dài hạn	330		5.864.253.624.356	5.755.973.402.282
1. Phải trả người bán dài hạn	331		69.599.272.271	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	15	36.030.615.504	44.744.959.832
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	17	46.510.897.594	41.727.969.317
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.519.683.313	1.979.749.359
5. Phải trả dài hạn khác	337	18	1.787.470.908.414	1.503.051.288.900
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	3.591.990.562.352	3.809.149.970.420
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		329.284.876.544	351.386.091.464
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.846.808.364	3.933.372.990
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.177.784.778.414	6.075.281.539.977
I. Vốn chủ sở hữu	410	23	6.177.784.778.414	6.075.281.539.977
1. Vốn cổ phần	411		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.409.748.460.000	1.409.748.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		506.898.575.480	506.898.575.480
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		45.780.003.942	45.780.003.942
4. Cổ phiếu quỹ	415		(28.342.000)	(28.342.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.805.426.819	17.186.013.442
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.295.535.946	92.899.052.068
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		86.325.245.830	49.402.581.684
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		67.970.290.116	43.496.470.384
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		4.039.285.118.227	4.002.797.777.045
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.893.160.103.647	17.673.463.331.856

Người lập



Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Đồng Nai, ngày 09 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trần Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	01	2.346.234.592.301	2.275.837.103.438	7.123.377.940.429	6.363.946.960.285
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	02	46.504.641.049	61.344.288.595	121.596.055.515	120.733.466.329
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.299.729.951.252	2.214.492.814.843	7.001.781.884.914	6.243.213.493.956
4. Giá vốn hàng bán	11	03	1.862.096.892.847	1.845.388.331.124	5.797.250.281.420	5.130.668.121.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		437.633.058.405	369.104.483.719	1.204.531.603.494	1.112.545.372.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	04	92.199.775.182	81.730.808.906	281.421.350.378	220.467.864.763
7. Chi phí tài chính	22	05	173.162.325.758	141.124.748.438	554.467.377.121	513.271.271.431
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		145.139.690.823	114.567.283.087	473.902.744.090	436.759.024.835
8. Phần lãi trong cty liên doanh, liên kết	24		1.140.313.126	29.607.614.630	2.886.398.385	72.504.528.774
9. Chi phí bán hàng	25	06	143.421.410.334	129.731.477.198	380.657.457.197	380.049.498.722
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	06	109.615.332.982	119.034.977.337	341.731.643.398	340.118.095.318
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		104.774.077.639	90.551.704.282	211.982.874.541	172.078.900.724
12. Thu nhập khác	31		3.562.728.868	2.901.454.694	14.602.141.065	34.357.493.068
13. Chi phí khác	32		29.188.406.616	3.518.278.069	38.251.818.645	38.020.876.933
14. Lợi nhuận khác	40		(25.625.677.748)	(616.823.375)	(23.649.677.580)	(3.663.383.865)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79.148.399.891	89.934.880.907	188.333.196.961	168.415.516.859
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	07	36.813.715.811	28.497.377.008	84.936.806.390	62.965.129.369
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(10.911.443.121)	(5.856.090.784)	(21.344.414.921)	(17.755.662.438)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		53.246.127.201	67.293.594.683	124.740.805.492	123.206.049.928
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.642.277.983	23.727.326.517	67.970.290.116	42.072.185.818
Lợi nhuận sau thuế của CD không kiểm soát	62		23.603.849.218	43.566.268.166	56.770.515.376	81.133.864.110
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	08	210	170	482	335
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		210	170	482	335

Người lập

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



[Signature]

Nguyễn Văn Định

[Signature]

Phạm Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	188.333.196.961	168.415.516.859
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	561.109.482.389	536.655.183.814
- Các khoản dự phòng	03	55.150.166.471	8.449.668.437
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ	04	384.468.277	6.401.612.964
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(251.847.584.847)	(277.076.658.332)
- Chi phí lãi vay	06	473.902.744.090	436.759.024.835
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	960.032.924
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi VLĐ	08	1.027.032.473.341	880.564.381.501
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(338.913.957.285)	(271.193.559.774)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(332.111.351.399)	(264.472.982.226)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	338.352.457.667	64.829.175.188
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(12.724.025.705)	10.961.364.852
- Tiền lãi vay đã trả	14	(449.749.769.760)	(440.062.524.526)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(89.099.549.390)	(95.750.160.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7.005.120.881
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(600.310.322)	(3.771.546.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.185.967.147	(111.890.732.034)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(588.135.428.625)	(329.311.451.142)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	5.786.733.859	21.142.891.980
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(387.955.336.337)	(1.253.944.144.559)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	500.594.886.090
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(13.824.499.911)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	140.265.010.569	8.290.608.630
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	277.695.441.253	273.249.800.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(552.343.579.281)	(793.801.908.424)
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	4.920.000.000	100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.163.914.102.147	6.614.129.579.278
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.517.423.618.149)	(6.290.174.289.976)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(41.598.180.060)	(41.320.666.787)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.432.875.507)	(17.187.101.598)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(411.620.571.569)	265.547.520.917
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(821.778.183.703)	(640.145.119.541)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.892.725.495.847	980.472.894.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	287.548.718	870.367.306
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.071.234.860.862	341.198.141.922

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Định

Phạm Thị Thu Hằng



Trịnh Kiên

I. THÔNG TIN CHUNG**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DNP Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần - số 3600662561 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2004, đã đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 17 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 9, Trăn Biên, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.409.748.460.000 đồng (Một nghìn bốn trăm linh chín tỷ bảy trăm bốn mươi tám triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng).

2 Ngành nghề kinh doanh***Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong kỳ:***

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm ống nhựa, phụ kiện PPR, PVC, HDPE và các sản phẩm bao bì HDPE; khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng từ đất sét; hoạt động tư vấn quản lý và hoạt động tư vấn đầu tư.

3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

4 Cấu trúc doanh nghiệp***Danh sách công ty con***

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
<i>Công ty con trực tiếp</i>				
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh ống nước	99,33%	99,33%
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nhựa công nghiệp	51,01%	51,01%
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Bắc Ninh	Đầu tư vào các Công ty/dự án nước sạch	51,15%	51,15%
Công ty Cổ phần CMC	Phú Thọ	Sản xuất, kinh doanh và phân phối gạch men	51,14%	51,14%
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương Mại DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm từ nhựa	100,00%	76,98%

Công ty con gián tiếp

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	100,0%	47,50%
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	89,24%	45,41%
Công ty Cổ phần Bình Hiệp	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	97,04%	44,95%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	57,26%	29,29%
Công ty Cổ phần Nhà máy Nước Đồng Tâm	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	52,68%	26,94%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Tây Ninh	Tây Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	59,47%	28,99%
Công ty Cổ phần Quản lý và Vận hành hệ thống nước sạch	Đồng Tháp	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,97%	51,13%
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Bình An	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	99,93%	40,28%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco	Hà Nội	Kinh doanh vật tư ngành nước	50,00%	49,67%
Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	99,00%	49,17%
Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh nước sạch, dịch vụ công ích	51,51%	26,34%
Công ty TNHH Kiểm định Đo lường Ninh Hòa	Khánh Hòa	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật đồng hồ đo nước	100,00%	26,34%
Công ty TNHH MTV Xây lắp Đô thị Ninh Hòa	Khánh Hòa	Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất	100,00%	26,34%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước	Đồng Nai	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	84,19%	43,06%
Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ Eco Việt Nam	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực xử lý nước cấp và nước thải	70,00%	34,76%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Phú Thọ	Hoạt động dịch vụ tài chính	99,99%	51,13%
Công ty TNHH Nước thô DNP - Sông Tiền	Đồng Tháp	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,99%	47,18%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thành	Khánh Hoà	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	55,00%	28,13%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Đan Kìa	Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90,00%	23,30%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51,00%	13,20%
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	Thành phố Hồ Chí Minh	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00%	25,88%
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	50,61%	25,88%
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT	Phú Thọ	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	100,00%	51,14%
Viện khoa học và công nghệ nước	Hà Nội	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ và thực hiện các dự án trong lĩnh vực cấp thoát và xử lý	80,00%	39,73%
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33%	20,02%
Công ty Cổ phần Năng Lượng DNP	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất điện	50,90%	26,00%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2025
Công ty TNHH Cấp thoát nước Đại Dương Xanh	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,01%	7,32%
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đông Hải	Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	25,00%	7,32%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hạ tầng Meta	Hà Nội	Cung cấp vật tư thiết bị, giải pháp và thi công cho lĩnh vực cơ điện	24,50%	12,17%
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang	Bắc Ninh	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	24,99%	12,41%
Công ty Cổ phần cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49,00%	12,68%

II NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở của việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Những chính sách kế toán này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính gần nhất.

1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dư phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua, giá xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6 Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất quy định trên hợp đồng trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp kế toán thuê hoạt động.

7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình bao gồm: quyền sử dụng đất; phần mềm và các tài sản cố định vô hình khác.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	2 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 30 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	Theo thời gian thuê
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm

Khấu hao tài sản cố định thuê tài chính được tính theo thời hạn cho thuê tài sản được nêu trên hợp đồng như sau:

Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm

9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ 1 đến 5 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí công cụ, dụng cụ;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Đồng hồ nước;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Các chi phí khác liên quan đến nhiều kỳ sản xuất hoạt động kinh doanh.

11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Định kỳ Tập đoàn phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

12 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

13 Các khoản đầu tư***Đầu tư vào các công ty liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa được lập cho từng loại sản phẩm, hàng hóa có cam kết bảo hành.

16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

20 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành***

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21 Thông tin bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh được chia thành ngành vật liệu xây dựng (ngành nhựa, vật tư và gạch ốp lát) và ngành nước sạch và môi trường trong lãnh thổ Việt Nam chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn. Báo cáo bộ phận chủ yếu của Tập đoàn theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh.

22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	16.287.070.221	9.860.194.228
Tiền gửi ngân hàng	158.593.597.993	562.299.566.548
Các khoản tương đương tiền	896.354.192.648	1.320.565.735.071
Cộng	1.071.234.860.862	1.892.725.495.847

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	327.898.026.459	-	359.884.395.412	-
Tiền gửi có kỳ hạn	327.898.026.459	-	359.884.395.412	-
Dài hạn	15.100.000.000	-	15.280.000.000	-
Trái phiếu	15.100.000.000	-	15.100.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	-	-	180.000.000	-
Cộng	342.998.026.459	-	375.164.395.412	-

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu các bên khác	1.781.478.916.291	1.444.688.405.792
Cộng	1.781.478.916.291	1.444.688.405.792
Dự phòng phải thu khó đòi	(164.639.856.234)	(151.336.208.818)
Giá trị thuần	1.616.839.060.057	1.293.352.196.974

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho nhà cung cấp khác	864.759.544.634	827.319.211.821
Cộng	864.759.544.634	827.319.211.821
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.378.490.389)	(3.378.490.389)
Giá trị thuần	861.381.054.245	823.940.721.432

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	2.197.660.644.022	2.210.932.610.479
Phải thu các bên khác	2.197.660.644.022	2.210.932.610.479
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	1.789.468.545.640	1.856.016.840.350
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	197.627.890.553	199.294.321.416
Ký quỹ, ký cược	35.190.388.497	50.467.531.490
Các khoản tạm ứng	69.189.009.742	66.293.197.540
Phải thu khác	106.184.809.590	38.860.719.683
Dài hạn	89.226.487.054	83.647.185.346
Phải thu các khoản hợp tác đầu tư	49.000.000.000	52.460.000.000
Ký quỹ, ký cược	26.521.850.906	23.131.718.328
Thuế GTGT của tài sản cố định thuê tài chính	6.212.462.374	4.014.454.420
Phải thu khác	7.492.173.774	4.041.012.598
Cộng	2.286.887.131.076	2.294.579.795.825
Dự phòng phải thu khó đòi	(7.417.057.826)	(11.646.200.944)
Giá trị thuần	2.279.470.073.250	2.282.933.594.881

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay bên khác	884.600.000.000	451.200.000.000
Cho vay bên liên quan	116.661.134.593	119.661.134.593
Cộng	1.001.261.134.593	570.861.134.593
Dự phòng phải thu khó đòi	(61.678.672.501)	(61.678.672.501)
Giá trị thuần	939.582.462.092	509.182.462.092

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	935.602.036.898	(5.692.630.681)	697.435.085.309	(5.692.630.681)
Thành phẩm	494.911.937.120	(5.590.865.713)	461.002.947.092	(7.542.465.806)
Hàng hoá	347.206.509.084	(1.263.652.704)	305.618.710.171	(1.263.652.704)
Hàng gửi đi bán	14.067.784.791	-	19.475.319.327	-
Công cụ, dụng cụ	37.518.837.393	(19.495.892)	28.281.184.650	(19.495.892)
Chi phí SXKD dở dang	22.512.250.056	-	10.393.200.831	-
Hàng mua đang đi đường	77.778.976.895	-	75.280.533.458	-
Cộng	1.929.598.332.237	(12.566.644.990)	1.597.486.980.838	(14.518.245.083)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí nước mua buôn	-	5.524.294.460
Thuê văn phòng, kho	1.664.685.562	3.399.319.140
Công cụ, dụng cụ	10.592.232.528	7.780.529.581
Chi phí sửa chữa tài sản	20.520.221.417	1.181.585.192
Chi phí ngắn hạn khác	18.212.619.630	12.592.228.348
Cộng	50.989.759.137	30.477.956.721

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa và thay thế đồng hồ nước định kỳ	35.345.502.817	30.085.954.835
Công cụ, dụng cụ	19.180.722.683	35.407.991.252
Chi phí thuê biển quảng cáo	12.560.228.706	16.170.445.627
Chi phí khác	38.153.580.849	31.363.420.054
Cộng	105.240.035.055	113.027.811.768

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Mua sắm tài sản cố định	30.380.253.736	12.672.557.911
Máy móc thiết bị	30.380.253.736	12.672.557.911
Xây dựng cơ bản dở dang	799.600.628.746	659.852.319.440
Dự án nhà máy DNP	399.551.955.702	-
Nhà máy nước tại Bắc Giang	251.485.825.094	241.609.727.341
Nhà máy nước Sơn Thành	-	300.341.326.429
Hệ thống cấp nước mới Bình Hiệp	21.855.453.000	21.855.453.000
Dự án khác	126.707.394.950	96.045.812.670
Cộng	829.980.882.482	672.524.877.351

Trong đó:

	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Số đầu năm	672.524.877.351	469.320.560.866
Đầu tư xây dựng cơ bản	546.906.751.053	95.432.257.394
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	12.232.255.989
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(385.682.748.724)	(9.506.646.241)
Chuyển sang chi phí trả trước	(8.350.123.323)	(324.462.306)
Tăng/(giảm) khác	4.582.126.125	(19.871.679.118)
Số cuối kỳ	829.980.882.482	547.282.286.584

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	2.176.002.101.058	3.432.040.034.685	5.864.485.054.387	41.034.802.304	11.513.561.992.434
XDCB hoàn thành	152.202.114.827	102.750.187.000	129.714.000.398	1.016.446.499	385.682.748.724
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	60.543.935.693	4.400.392.364	-	64.944.328.057
Mua trong kỳ	2.803.213.856	34.729.840.998	3.760.518.313	188.638.091	41.482.211.258
Thanh lý, nhượng bán	-	(32.737.654.323)	(12.391.338.819)	-	(45.128.993.142)
Tặng/(giảm) khác	-	(141.293.000)	(977.135.171)	72.787.476	(1.045.640.695)
Số cuối kỳ	2.331.024.474.741	3.597.168.006.053	5.988.991.491.472	42.312.674.370	11.959.496.646.636
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	(1.181.994.461.378)	(2.352.511.695.923)	(2.244.080.944.147)	(24.460.620.352)	(5.803.047.721.800)
Khấu hao trong kỳ	(83.371.857.122)	(179.487.175.654)	(185.204.457.263)	(7.983.987.281)	(456.047.487.320)
Mua lại tài sản thuế tài chính	-	(24.518.026.924)	(2.442.087.211)	-	(26.960.114.135)
Phân loại lại	(40.154.702)	(1.112.805.686)	1.108.593.141	44.367.247	-
Thanh lý, nhượng bán	-	14.608.773.687	6.277.025.571	-	20.885.799.258
(Tặng)/giảm khác	-	(2.549.747)	187.855.862	30.000.000	215.306.115
Số cuối kỳ	(1.265.406.473.202)	(2.543.023.480.247)	(2.424.154.014.047)	(32.370.250.386)	(6.264.954.217.882)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	994.007.639.680	1.079.528.338.762	3.620.404.110.240	16.574.181.952	5.710.514.270.634
Tại ngày cuối kỳ	1.065.618.001.539	1.054.144.525.806	3.564.837.477.425	9.942.423.984	5.694.542.428.754

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

12. Tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ			
Số đầu kỳ	271.205.549.183	11.923.371.505	283.128.920.688
Thuê mới trong kỳ	49.252.155.937	575.000.000	49.827.155.937
Mua lại tài sản thuế tài chính	(60.543.935.693)	(4.400.392.364)	(64.944.328.057)
Tặng/(giảm) khác		(195.757.037)	(195.757.037)
Số cuối kỳ	259.913.769.427	7.902.222.104	267.815.991.531
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	(30.570.200.212)	(7.268.534.038)	(37.838.734.250)
Khấu hao trong kỳ	(26.165.095.283)	(1.305.600.809)	(27.470.696.092)
Mua lại tài sản thuế tài chính	24.518.026.924	2.442.087.211	26.960.114.135
Phân loại lại	2.573.133.600	(2.573.133.600)	-
Tặng/(giảm) khác	-	72.644.811	72.644.811
Số cuối kỳ	(29.644.134.971)	(8.632.536.425)	(38.276.671.396)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	240.635.348.971	4.654.837.467	245.290.186.438
Tại ngày cuối kỳ	230.269.634.456	(730.314.321)	229.539.320.135

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số đầu kỳ	1.492.593.815.048	30.193.164.573	18.189.997.689	1.540.976.977.310
Mua trong kỳ	-	36.000.000	-	36.000.000
Xóa sổ	(33.237.176.657)	-	-	(33.237.176.657)
Tặng/(giảm) khác	(1.208.351.000)	-	-	(1.208.351.000)
Số cuối kỳ	1.458.148.287.391	30.229.164.573	18.189.997.689	1.506.567.449.653
HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	(189.247.054.343)	(17.881.028.413)	(8.994.555.251)	(216.122.638.007)
Khấu hao trong kỳ	(34.054.264.242)	(2.775.678.269)	(756.088.761)	(37.586.031.272)
Xóa sổ	5.982.691.798	-	-	5.982.691.798
Tặng/(giảm) khác	163.630.871			163.630.871
Số cuối kỳ	(217.154.995.916)	(20.656.706.682)	(9.750.644.012)	(247.562.346.610)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	1.303.346.760.705	12.312.136.160	9.195.442.438	1.324.854.339.303
Tại ngày cuối kỳ	1.240.993.291.475	9.572.457.891	8.439.353.677	1.259.005.103.043

Thông tin bổ sung:

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	739.157.699.224	775.205.342.563
<i>Phải trả cho người bán phục vụ hoạt động kinh doanh</i>	664.785.626.876	709.041.546.538
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nhựa	299.094.338.055	325.196.436.571
Phải trả cho người bán kinh doanh gạch ốp lát	220.997.541.033	242.757.627.428
Phải trả cho người bán kinh doanh ngành nước sạch	61.167.267.583	44.021.884.863
Phải trả cho người bán kinh doanh vật tư và thiết bị ngành nước	83.526.480.205	97.065.597.676
<i>Phải trả cho người bán phục vụ mua sắm tài sản cố định</i>	68.426.104.990	55.440.755.477
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nước sạch	39.048.161.654	50.651.339.509
Phải trả người bán - Mua sắm đầu tư TSCĐ ngành nhựa	29.377.943.336	4.789.415.968
<i>Phải trả cho người bán khác</i>	3.606.395.939	10.290.851.580
<i>Phải trả cho bên liên quan</i>	2.339.571.419	432.188.968
Cộng	739.157.699.224	775.205.342.563

15. Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	45.710.533.956	33.655.671.216
Ứng trước tiền mua ống nhựa và phụ kiện ngành nước	10.648.987.900	14.882.184.590
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	26.186.263.955	7.801.736.595
Ứng trước tiền mua nhựa công nghiệp bao bì và gia dụng	4.062.942.703	6.091.828.625
Ứng trước tiền mua gạch ốp lát	2.570.093.789	3.096.232.541
Ứng trước tiền khác	2.242.245.609	1.783.688.865
Dài hạn	36.030.615.504	44.744.959.832
Ứng trước tiền cung cấp nước sạch	25.239.343.980	28.670.147.800
Ứng trước tiền từ bên liên quan	10.791.271.524	16.074.812.032
Cộng	81.741.149.460	78.400.631.048

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	70.273.357.254	55.901.351.217
Chi phí lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	25.483.424.656	6.295.085.586
Chi phí hoa hồng môi giới	26.081.219.835	20.591.138.780
Trích trước lương tháng 13	9.713.208.223	8.539.550.194
Cước vận chuyển	6.590.380.466	6.493.543.398
Các khoản phải trả khác	43.984.978.273	42.709.721.486
Cộng	182.126.568.707	140.530.390.661

17. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay	46.510.897.594	41.727.969.317
Cộng	46.510.897.594	41.727.969.317

18. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	301.783.356.834	141.314.616.277
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	23.152.025.287	32.533.023.789
Lãi vay phải trả	12.937.906.849	15.485.839.041
Kinh phí công đoàn	2.429.913.410	3.800.888.132
Phải trả cổ tức	3.308.419.902	3.073.673.654
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	106.000.000.000	-
Phải trả khác	150.955.091.386	83.421.191.661
Dài hạn	1.787.470.908.414	1.503.051.288.900
Phải trả hợp đồng hợp tác đầu tư	1.084.520.000.000	786.200.000.000
Phải trả hoạt động chuyển nhượng cổ phần	308.700.000.000	308.700.000.000
Lãi vay phải trả	287.265.464.819	298.907.831.681
Nhận ký cược, ký quỹ	10.696.739.254	11.308.063.414
Phải trả khác	96.288.704.341	97.935.393.805
Cộng	2.089.254.265.248	1.644.365.905.177

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đối tượng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	74.605.328.197	84.936.806.390	(89.099.549.390)	70.442.585.197
Thuế giá trị gia tăng	28.863.223.344	503.926.960.928	(507.518.907.604)	25.271.276.668
Thuế thu nhập cá nhân	4.743.516.075	19.418.484.100	(18.707.771.657)	5.454.228.518
Thuế tài nguyên	461.892.413	4.541.777.433	(4.542.171.619)	461.498.227
Các loại thuế khác	12.548.468.600	58.831.394.483	(57.112.334.581)	14.267.528.502
Cộng	121.222.428.629	671.655.423.334	(676.980.734.851)	115.897.117.112

20. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Đối tượng	Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Phải thu
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	38.041.968	1.503.495.893	(1.413.418.583)	128.119.278
Thuế thu nhập cá nhân	652.799.812	2.326.128.626	(1.785.044.876)	1.193.883.562
Thuế giá trị gia tăng	2.576.427.746	26.672.342.371	(28.145.527.663)	1.103.242.454
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.862.089.625	-	-	9.862.089.625
Các loại thuế khác	12.703.350	132.386.461	(91.416.313)	53.673.498
Cộng	13.142.062.501	30.634.353.351	(31.435.407.435)	12.341.008.417

CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2025

21. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Nhóm	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Trả nợ gốc	Số dư nợ gốc vay	Số dư nợ gốc vay	
Vay ngắn hạn	3.404.596.879.157	6.529.418.782.897	(6.241.293.902.529)	3.692.721.759.525		
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	46.473.307.333	24.681.415.607	(41.598.180.060)	29.556.542.880		
Vay dài hạn đến hạn trả	391.679.366.794	445.248.583.739	(546.623.708.496)	290.304.242.037		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	596.884.166.667	201.385.833.333	(500.000.000.000)	298.270.000.000		
Các khoản nợ khác đến hạn trả	45.143.725.487	34.063.324.740	(33.403.281.288)	45.803.768.939		
Cộng	4.484.777.445.438	7.234.797.940.316	(7.362.919.072.373)	4.356.656.313.381		

22. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Nhóm	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Số dư nợ gốc vay	Vay mới	Giảm trong kỳ	Số dư nợ gốc vay		
Vay dài hạn	2.291.997.691.342	577.282.898.296	(573.342.859.648)	2.295.937.729.990		
Nợ thuế tài chính dài hạn	54.914.465.335	75.058.302.331	(35.548.449.927)	94.424.317.739		
Trái phiếu dài hạn	796.260.275.619	7.299.858.953	(233.845.833.333)	569.714.301.239		
Các khoản nợ khác	665.977.538.124	-	(34.063.324.740)	631.914.213.384		
Cộng	3.809.149.970.420	659.641.059.580	(876.800.467.648)	3.591.990.562.352		

23. Vốn chủ sở hữu

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối		
Số dư tại ngày 01/01/2024	1.189.099.130.000	270.847.905.480	45.780.003.942	(28.342.000)	3.513.332.924	60.583.409.261	3.088.702.929.526	4.658.498.369.133
Tăng vốn trong kỳ	220.649.330.000	236.050.670.000	-	-	-	-	100.000.000	456.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	42.072.185.818	81.133.864.110	123.206.049.928
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(17.187.101.598)	(17.187.101.598)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(667.812.882)	(1.572.485.104)	(2.240.297.986)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	1.676.313.774	(1.676.313.774)	-	-
Tăng do hợp nhất công ty con	-	-	-	-	-	-	817.924.149.575	817.924.149.575
Khác	-	-	-	-	-	(612.931.232)	(297.641.020)	(910.572.252)
Số dư tại ngày 30/09/2024	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	5.189.646.698	99.698.537.191	3.968.803.715.489	6.036.090.596.800
Số dư tại ngày 01/01/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	17.186.013.442	92.899.052.068	4.002.797.777.045	6.075.281.539.977
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.920.000.000	4.920.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	67.970.290.116	56.770.515.376	124.740.805.492
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(21.667.621.755)	(21.667.621.755)
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	4.619.413.377	(4.619.413.377)	-	-
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	(1.936.690.373)	(3.237.911.419)	(5.174.601.792)
Khác	-	-	-	-	-	(17.702.488)	(297.641.020)	(315.343.508)
Số dư tại ngày 30/09/2025	1.409.748.460.000	506.898.575.480	45.780.003.942	(28.342.000)	21.805.426.819	154.295.535.946	4.039.285.118.227	6.177.784.778.414

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.346.234.592.301	2.275.837.103.438	7.123.377.940.429	6.363.946.960.285
Cộng	2.346.234.592.301	2.275.837.103.438	7.123.377.940.429	6.363.946.960.285

2. Giảm trừ doanh thu

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chiết khấu thương mại	43.536.442.716	58.249.784.766	112.704.181.065	111.342.775.526
Giảm giá hàng bán	-	5.887.350	-	64.279.202
Hàng bán bị trả lại	2.968.198.333	3.088.616.479	8.891.874.450	9.326.411.601
Cộng	46.504.641.049	61.344.288.595	121.596.055.515	120.733.466.329

3. Giá vốn hàng bán

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	1.862.096.892.847	1.845.388.331.124	5.797.250.281.420	5.130.668.121.298
Cộng	1.862.096.892.847	1.845.388.331.124	5.797.250.281.420	5.130.668.121.298

4. Doanh thu tài chính

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	87.316.514.958	74.134.965.543	260.709.010.390	197.147.882.372
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-	8.165.650.699	2.639.159.597
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	4.883.260.224	7.595.843.363	12.546.689.289	16.013.487.489
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	4.667.335.305
Cộng	92.199.775.182	81.730.808.906	281.421.350.378	220.467.864.763

5. Chi phí tài chính

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí lãi vay	145.139.690.823	114.567.283.087	473.902.744.090	436.759.024.835
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.208.034.300	5.507.030.735	8.181.188.516	21.537.568.775
Chi phí hợp tác đầu tư	11.220.397.879	9.663.147.202	18.336.283.750	25.792.333.550
Chi phí tài chính khác	14.594.202.756	11.387.287.414	54.047.160.765	29.182.344.271
Cộng	173.162.325.758	141.124.748.438	554.467.377.121	513.271.271.431

6. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí bán hàng	143.421.410.334	129.731.477.198	380.657.457.197	380.049.498.722
Chi phí quản lý doanh nghiệp	109.615.332.982	119.034.977.337	341.731.643.398	340.118.095.318
Cộng	253.036.743.316	248.766.454.535	722.389.100.595	720.167.594.040

7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	6.265.417.131	2.817.457.909	5.834.286.038	7.667.822.156
Chi phí thuế TNDN các công ty thành viên	31.073.025.586	25.679.919.099	79.102.520.352	55.297.307.213
Cộng	37.338.442.717	28.497.377.008	84.936.806.390	62.965.129.369

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3. 2025	Quý 3. 2024	Lũy kế 2025	Lũy kế 2024
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.246.127.201	67.293.594.683	124.740.805.492	123.206.049.928
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	29.642.277.983	23.727.326.517	67.970.290.116	42.072.185.818
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong	140.966.036	139.287.182	140.966.036	125.746.064
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND / cổ phiếu)	210	170	482	335

9. Bên liên quan

Số dư trọng yếu với các bên liên quan

Phải thu về cho vay ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
116.661.134.593	119.661.134.593
116.661.134.593	119.661.134.593

Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2.339.571.419	432.188.968
2.339.571.419	432.188.968

Người mua trả tiền trước dài hạn

Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Giang

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
10.791.271.524	16.074.812.032
10.791.271.524	16.074.812.032

10. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến thời điểm lập vào báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Người lập



Nguyễn Văn Định

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thu Hằng

Đồng Nai, ngày 29 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Trịnh Kiên



Dr. W. J. D.

Doc